

Số: 01/2008/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 11 tháng 4 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định một số loại phí,
lệ phí áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi nghe báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về các tờ trình: Quy định chế độ thu, nộp và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh; Quy định mức thu phí thi tốt nghiệp THPT và bổ túc THPT, học phí và phí thi nghề phổ thông, phí tuyển sinh lớp 10 THPT, lệ phí cấp bản sao; Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng; Quy định mức thu phí áp dụng tại Cảng cá Ba Tri và Cảng cá Bình Đại;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với từng loại đối tượng.

a) Thành lập mới:

- Hộ kinh doanh cá thể: 30.000 đồng/1 lần cấp.
- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tự thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã cấp giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh; doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh: 100.000 đồng/1 lần cấp.

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tự thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp Nhà nước: 200.000 đồng/1 lần cấp.

b) Các đăng ký khác:

- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp: 20.000 đồng/1 lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 2.000 đồng/1 bản.

- Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh: 10.000 đồng/1 lần cung cấp. Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp cổ phần hoá khi chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. -

2. Chế độ nộp và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh.

Lệ phí đăng ký kinh doanh thu được được trích theo tỷ lệ như sau:

a) Trích nộp ngân sách Nhà nước 75% (bảy mươi lăm phần trăm).

b) Trích để lại đơn vị 25% (hai mươi lăm phần trăm) số tiền lệ phí đăng ký kinh doanh thu được trước khi nộp vào ngân sách Nhà nước để chi phí cho việc tổ chức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo hướng dẫn Thông tư số 63/2002/TT-BTC, cụ thể cho các nội dung.

Sau khi nộp ngân sách 75%, số 25% còn lại dùng để chi cho việc tổ chức thu phí như: vật tư văn phòng, bưu phí gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh, in ấn mẫu biểu, tài liệu phục vụ hoạt động đăng ký kinh doanh, công tác phí, xăng xe thăm tra hồ sơ đăng ký kinh doanh, các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động thu phí đăng ký kinh doanh.

Điều 2. Quy định mức thu phí thi tốt nghiệp THPT và bổ túc THPT, phí thi nghề phổ thông, phí tuyển sinh lớp 10 THPT, lệ phí cấp bản sao

1. Phí thi tốt nghiệp trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông.

a) Đối tượng thu phí:

- Thí sinh tự do tham gia kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp bổ túc trung học phổ thông.

- Tất cả các thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông lần 2.

b) Mức thu phí thi tốt nghiệp trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông:

- Mức thu: 87.000 đồng/thí sinh (gồm 06 môn thi, mỗi môn thi: 14.500 đồng/môn)

- Mức thu coi thi lần 2: 62.000 đồng/thí sinh và tiền chấm thi mỗi môn nộp thêm là 6.000 đồng/môn.

- Mức thu phúc khảo bài thi: 12.000 đồng/bài.

2. Phí thi tuyển vào lớp 10 Trung học phổ thông chuyên Bến Tre, tuyển sinh vào lớp 10 các trường trung học phổ thông:

a) Đối tượng thu phí: thí sinh tham gia kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông chuyên Bến Tre; thí sinh tham gia kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông.

b) Mức thu phí thi lớp 10 trung học phổ thông.

- Thi tuyển lớp 10 Trung học phổ thông chuyên Bến Tre:

+ Mức thu phí thi 03 môn thi: 138.000 đồng/thí sinh (01 nguyện vọng).

+ Mức thu phí thi 04 môn: 153.000 đồng/thí sinh (02 nguyện vọng).

+ Mức thu phúc khảo bài thi: 20.000 đồng/bài.

- Thi tuyển lớp 10 trung học phổ thông (03 môn thi)

+ Mức thu phí thi: 63.000 đồng/thí sinh

+ Mức thu phúc khảo bài thi: 10.000 đồng/bài.

3. Phí thi nghề phổ thông:

- Đối tượng: thí sinh tham gia kỳ thi nghề trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Mức thu: 63.000đ/thí sinh.

4. Chế độ nộp và sử dụng phí thi tốt nghiệp THPT và bổ túc THPT, phí thi nghề phổ thông, lệ phí tuyển sinh lớp 10 THPT, lệ phí cấp bản sao.

a) Đối với nguồn thu phí thi tốt nghiệp THPT và bổ túc THPT: thực hiện chỉ đúng quy định về nội dung, mức chi theo Thông tư liên tịch số 49/2007/TTLT/BTC-BGDDT. Số nguồn thu còn thừa sau khi đã thực hiện các khoản chi theo quy định phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

b) Đối với nguồn thu từ phí thi nghề phổ thông, phí tuyển sinh lớp 10 THPT, lệ phí cấp bản sao: thực hiện chi theo quy định hiện hành. Số nguồn thu còn thừa sau khi thực hiện các khoản chi theo quy định được để lại hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên của đơn vị.

Điều 3. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phép xây dựng

1. Đối tượng thu và mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

a) Đối tượng thu: lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin giấy phép xây dựng bao gồm xây dựng mới nhà ở riêng lẻ của nhân dân, xây dựng các công trình khác (xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo...) thuộc diện được cấp giấy phép xây dựng, trừ các công trình được miễn cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Mức thu đối với việc cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 50.000 đồng/1 giấy phép.

- Mức thu đối với việc cấp giấy phép xây dựng các công trình khác: 100.000 đồng/1 giấy phép.

- Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng: 10.000 đồng/lần.

2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

a) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng thu bằng tiền Việt Nam. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng có nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

b) Cơ quan thu lệ phí sử dụng biên lai thu lệ phí theo quy định hiện hành về phát hành, quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế.

c) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng được quản lý và sử dụng như sau:

- Nộp 40% tiền lệ phí thu được vào ngân sách địa phương

- Cơ quan thu lệ phí được trích 60% tiền lệ phí thu được còn lại để lại để trang trải chi phí phục vụ trực tiếp cho việc cấp giấy phép và thu lệ phí, bao gồm:

+ Chi phí cho bộ phận đo đạc thực tế.

+ Chi phụ cấp công tác, làm thêm giờ.

+ Chi phí vật tư văn phòng.

+ Chi phí mua sắm, sửa chữa tài sản.

+ Các khoản chi khác có liên quan đến việc cấp giấy phép và thu lệ phí.

d) Hàng năm, cơ quan thu lệ phí phải lập dự toán và quyết toán thu chi tiền lệ phí cấp giấy phép xây dựng theo quy định hiện hành. Số tiền lệ phí chưa chi hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Điều 4. Quy định mức thu phí áp dụng tại Cảng cá Ba Tri và Cảng cá Bình Đại

1. Mức thu:

STT	NỘI DUNG	MỨC THU PHÍ
1	Phí sử dụng cảng cá	
a	Đối với tàu thuyền đánh cá cập cảng, mức thu cho 1 lần vào và ra cảng (Tối đa không quá 12 giờ/1 lần neo đậu)	
	Có công suất từ 6 đến 12 CV	5.000 đồng
	Có công suất từ 13 đến 30 CV	10.000 đồng
	Có công suất từ 31 đến 90 CV	15.000 đồng
	Có công suất từ 91 đến 200 CV	20.000 đồng
	Có công suất trên 200 CV	25.000 đồng
b	Đối với tàu thuyền vận tải cập cảng, mức thu cho 1 lần vào và ra cảng (Tối đa không quá 12 giờ/1 lần neo đậu)	
	Có trọng tải dưới 5 tấn	10.000 đồng
	Có trọng tải từ 5 đến 10 tấn	20.000 đồng
	Có trọng tải từ 10 đến 100 tấn	50.000 đồng
	Có trọng tải trên 100 tấn	80.000 đồng

STT	NỘI DUNG	MỨC THU PHÍ
c	Đối với phương tiện vận tải bộ, mức thu cho một lần vào và ra cảng	
	Xe máy, xích lô, ba gác	1.000 đồng
	Có trọng tải dưới 1 tấn	5.000 đồng
	Có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn	10.000 đồng
	Có trọng tải từ trên 2,5 tấn đến 5 tấn	15.000 đồng
	Có trọng tải từ trên 5 tấn đến 10 tấn	20.000 đồng
	Có trọng tải trên 10 tấn và các loại xe chuyên dùng	25.000 đồng
	Phương tiện vận tải lưu bãi qua đêm, mức thu bằng 50% của mức phí tương ứng cho từng loại phương tiện	
d	Đối với hàng hoá, mức thu cho một lần vào và ra cảng	
	Tôm, mực, ghe	10.000 đồng/tấn
	Cá ăn, nghêu, sò	8.000 đồng/tấn
	Cá phân, cá mắm, ruốc	5.000 đồng/tấn
	Hàng hóa khác	3.000 đồng/tấn
	Nước đá (trừ nước đá sản xuất tại cảng)	100 đồng/cây
2	Phí trông giữ xe, mức thu cho 1 lần vào và ra bãi	
a	Vào ban ngày	
	Xe đạp	1.000 đồng
	Xe mô tô	2.000 đồng
	Xe ô tô	5.000 đồng
b	Vào ban đêm: mức thu tăng thêm 50% so với mức thu vào ban ngày tương ứng cho từng loại phương tiện	
3	Phí vệ sinh	
a	Xử lý chất thải rắn, mức thu cho 1 cơ sở/một tháng	
	Các cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến thủy sản	100.000 đồng
b	Các cơ sở sản xuất, kinh doanh các ngành nghề khác	20.000 đồng
4	Phí sử dụng bến bãi	
	Sử dụng mặt bằng trên cảng, mức thu cho 01m ² /một tháng	
a	Mặt bằng phục vụ sản xuất	
	Cơ khí tàu thuyền, lắp ráp ngư cụ, kho lạnh	10.000 đồng
	Dịch vụ xăng dầu	6.000 đồng
	Sản xuất nước đá	5.000 đồng
b	Mặt bằng kinh doanh dịch vụ	Từ 1 năm trở lên Dưới 1 năm

STT	NỘI DUNG	MỨC THU PHÍ	
	Nhà phân loại	17.000đồng	25.000 đồng
	Từ đường chính vào 5m	14.000đồng	20.000 đồng
	Sau 5m đến 15m tiếp theo	11.000đồng	16.000 đồng
	Cách đường chính trên 20m	10.000đồng	12.000 đồng

* Một số quy định khác:

- Trường hợp tàu thuyền các loại neo đậu vượt 12 giờ theo quy định nêu trên, thì cứ 01 giờ tăng thêm mức thu phí bổ sung được tính như sau: mức thu bằng số giờ neo đậu tăng thêm x 10% mức thu/lượt cho từng loại phương tiện tương ứng.

- Nếu phương tiện vận tải thủy, bộ đăng ký nộp phí theo tháng, quý, năm thì được giảm 50% mức phí/tháng theo từng loại phương tiện tương ứng. Mức tính phí cho 1 tháng đối với phương tiện vận tải thủy, bộ đăng ký nộp phí theo tháng, quý, năm được tính như sau: mức phí/tháng bằng mức phí cho 1 lượt/ngày x 30 ngày/tháng cho từng loại phương tiện tương ứng.

2. Chế độ thu, nộp phí Cảng cá Ba Tri và Cảng cá Bình Đại.

Phí Cảng cá thu được được trích theo tỷ lệ như sau:

- a) Trích nộp ngân sách 10% (mười phần trăm)
- b) Trích để lại 90% để chi phí phục vụ hoạt động của Cảng cá.

Điều 5.

Nghị quyết này thay thế quy định về thu phí bến bãi áp dụng tại Cảng cá Ba Tri tại mục 2 Nghị quyết số 45/2005/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp thứ 5 - Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VII; Quy định về việc điều chỉnh tên gọi danh mục thu phí sử dụng Cảng cá Ba Tri, đề nghị thu phí Cảng cá Bình Đại và tỷ lệ được trích để lại tại mục 7 Nghị quyết số 77/2006/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp thứ 7 - Hội đồng nhân dân khoá VII.

Điều 6.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giúp Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá VII kỳ họp thứ 13 (kỳ họp bất thường) thông qua ngày 11 tháng 4 năm 2008 và có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Huỳnh Văn Be